

Số: /2020/QĐ-UBND

Long An, ngày tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 27/5/2010 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2490 /TTr-SNV ngày 01/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Điều 61 Luật Cán bộ, công chức.
2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

Điều 3. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã. Cụ thể như sau:

- a) Loại 1: bố trí tối đa không quá 23 người.
- b) Loại 2: bố trí tối đa không quá 21 người.
- c) Loại 3: bố trí tối đa không quá 19 người.

2. Số lượng cán bộ cấp xã:

a) Bố trí số lượng cán bộ cấp xã theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: người

TT	Chức danh	Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2	Cấp xã loại 3
1	Bí thư Đảng ủy	01	01	01
2	Phó Bí thư Đảng ủy	01	01	01
3	Chủ tịch Hội đồng nhân dân	01	Chức danh khác đảm nhiệm	Chức danh khác đảm nhiệm
4	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	01	01	01
5	Chủ tịch Ủy ban nhân dân	01	01	01
6	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	02	02	01
7	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	01	01	01
8	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	01	01	01
9	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	01	01	01

10	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	01	01	01
11	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam	01	01	01

b) Bố trí số lượng Chủ tịch Hội đồng nhân dân đối với đơn vị cấp xã loại 2, loại 3:

- Tùy tình hình thực tế ở đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện bố trí Bí thư Đảng ủy đồng thời Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Bí thư Đảng ủy đồng thời Chủ tịch Hội đồng nhân dân để không vượt số lượng theo quy định.

- Riêng ở những đơn vị cấp xã bố trí Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì có thể bố trí chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân chuyên trách.

3. Số lượng công chức cấp xã:

a) Các xã, phường, thị trấn đã bố trí Trưởng Công an là công an chính quy nên số lượng công chức cấp xã được bố trí như sau:

Đơn vị tính: người

TT	Chức danh	Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2	Cấp xã loại 3
1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	01	01	01
2	Văn phòng - Thống kê	02	02	01
3	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (nếu phường, thị trấn thì Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường)	02	02	02
4	Văn hóa - Xã hội	02	02	02
5	Tư pháp - Hộ tịch	02	01	01
6	Tài chính - Kế toán	01	01	01

b) Đối với các phường còn dư số lượng 01 người (do không tính số lượng Trưởng Công an chính quy vào số lượng công chức cấp xã theo quy định Khoản 2, Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP) ngoài việc bố trí số lượng công chức theo Điểm a, Khoản 3, Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện được bố trí thêm số lượng công chức cấp xã như sau:

- Phường loại 1: bố trí thêm 01 công chức Tài chính - Kế toán.

- Phường loại 2: bổ trí thêm 01 công chức Tư pháp - Hộ tịch.
- Phường loại 3: bổ trí thêm 01 công chức Văn phòng - Thống kê.

c) Trường hợp phường không có tổ chức Hội Nông dân, ngoài việc bổ trí số lượng công chức theo Điểm a và Điểm b, Khoản 3, Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện được bổ trí thêm số lượng công chức cấp xã như sau:

- Phường loại 1: bổ trí thêm 01 công chức Văn hóa - Xã hội.
- Phường loại 2: bổ trí thêm 01 công chức Tài chính – Kế toán.
- Phường loại 3: bổ trí thêm 01 công chức Tư pháp - Hộ tịch.

d) Trường hợp thị trấn không có tổ chức Hội Nông dân, ngoài việc bổ trí số lượng công chức theo Điểm a, Khoản 3 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện được bổ trí thêm số lượng công chức cấp xã như sau:

- Thị trấn loại 1: bổ trí thêm 01 công chức Tài chính – Kế toán.
- Thị trấn loại 2: bổ trí thêm 01 công chức Tư pháp - Hộ tịch.
- Thị trấn loại 3: bổ trí thêm 01 công chức Văn phòng - Thống kê.

4. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, tình hình thực tế của từng xã, phường, thị trấn, không nhất thiết bổ trí cán bộ, công chức cấp xã theo số lượng tối đa mà có thể bổ trí kiêm nhiệm nhưng phải đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tại đơn vị.

Điều 4. Xếp lương đối với cán bộ, công chức cấp xã

1. Việc chuyển ngạch, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước hạn đối với cán bộ, công chức cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện (trừ trường hợp bổ nhiệm ngạch, nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn của ngạch chuyên viên chính trở lên).

2. Cán bộ cấp xã công tác trước ngày 31/10/2012 nhưng sau ngày 31/10/2012 mới có bằng tốt nghiệp lý luận chính trị hoặc cán bộ cấp xã công tác sau ngày 31/10/2012 có bằng tốt nghiệp lý luận chính trị thì các văn bằng về lý luận chính trị (Cao cấp lý luận chính trị, Cao cấp lý luận chính trị - hành chính, Trung cấp chính trị, Trung cấp chính trị - hành chính và các văn bằng được công nhận tương đương) không được xem là bằng chuyên ngành để xếp ngạch, bậc lương.

3. Công chức cấp xã chưa tốt nghiệp đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ được hưởng lương bằng hệ số 1,18 so với mức lương tối thiểu theo quy định.

Điều 5. Kiêm nhiệm chức danh và chế độ phụ cấp kiêm nhiệm chức danh

1. Chỉ bổ trí cán bộ cấp xã kiêm nhiệm chức danh cán bộ, công chức cấp xã khi cán bộ cấp xã đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn của chức danh cán bộ, công chức cấp xã theo quy định. Không thực hiện bổ trí công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh công chức cấp xã.

2. Chế độ phụ cấp kiêm nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3, Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Điều 11 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc bố trí chức danh cán bộ, công chức cấp xã (kể cả chức danh kiêm nhiệm) để các đối tượng được hưởng chế độ đúng theo quy định.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Ủy ban nhân dân cấp xã loại 2 tiếp tục bố trí số lượng 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cho đến khi bầu ra Hội đồng nhân dân cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã loại 2 tiếp tục bố trí số lượng 02 công chức Tư pháp - Hộ tịch đến hết quý II năm 2021. Sau đó bố trí số lượng công chức Tư pháp - Hộ tịch theo đúng quy định.

Điều 7. Giao Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức hướng dẫn triển khai thực hiện và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2020.

Quyết định này thay thế Quyết định số 59/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Long An và Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 59/2010/QĐ-UBND.

Điều 8. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
 - Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính; Bộ Công an;
 - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
 - Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
 - Vụ pháp chế - Bộ Nội vụ;
 - Đoàn ĐBQH tỉnh Long An;
 - TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT.UBND tỉnh;
 - Công thông tin điện tử tỉnh;
 - Phòng: THKSTTHC+ KTTTC+ VHXH;
 - Ban NC-TCD tỉnh;
 - Lưu: VT, NN.
- QĐ- Số lượng CBCC cấp xã

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Cần